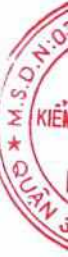


BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC
THỦY LỢI TÂY NINH**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13-27

30024
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chủ tịch Công ty trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên - Nhà nước làm chủ sở hữu.

Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động dịch vụ trồng trọt. Chi tiết:

+ Quản lý, khai thác các công trình thủy lợi trong địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Sản xuất các kết cấu kim loại. Chi tiết:

+ Sản xuất gia công lắp đặt: Các bộ phận cơ khí phục vụ cho công trình thủy lợi.

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác nước ngầm.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết:

+ Tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý.

+ Sản xuất các cấu kiện đúc sẵn phục vụ xây dựng, sửa chữa công trình thủy lợi và giao thông dân dụng, xây dựng các công trình: thủy lợi, giao thông, dân dụng.

+ Xây dựng các công trình: cấp thoát nước sinh hoạt, nước thải, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật; Đo đạc.

Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

+ Khảo sát lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán, giám sát công tác khảo sát xây dựng công trình thủy lợi, giám sát thi công lắp đặt thiết bị, kiểm định các công trình thủy lợi.

+ Lập hồ sơ mời thầu, mời đấu thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đấu thầu để lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, nhà thầu tư vấn, nhà thầu cung cấp vật tư, thiết kế các công trình thủy lợi.

+ Thẩm định, thẩm tra: Báo cáo đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, tổng dự toán, xây dựng công trình; kiểm tra chất lượng xây dựng các công trình thủy lợi. Kiểm định nền móng các công trình thủy lợi.

+ Quản lý đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi;

+ Khảo sát địa hình, địa chất, khoan thăm dò, khoan khai thác nước dưới đất, khoan địa chất công trình, khoan phụt vữa chống thấm, khoan bê tông;

Tên tiếng anh: TAY NINH IRRIGATION MANAGEMENT LIMITED COMPANY.

Tên viết tắt: TAYNINH IMCO., LTD.

Trụ sở chính: Số 211 đường 30-4, Khu phố 1, Phường 1, Thành phố Tây Ninh.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Chủ tịch Công ty

Ông Nguyễn Hùng Thắng Chủ tịch Công ty - Người đại diện theo pháp luật

Kiểm soát viên

Bà Đỗ Hòa Huyền Vân Kiểm soát viên kiêm nhiệm - Bổ nhiệm ngày 01/8/2023 theo QĐ số 1535/QĐ-UBND ngày 28/7/2023.

Bà Trương Thùy Dương Kiểm soát viên chuyên trách - Thôi việc từ ngày 15/7/2023 theo QĐ số 1385/QĐ-UBND ngày 04/7/2023

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Hùng Danh Giám đốc Công ty

Ông Bùi Mạnh Toàn Phó Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Thanh Phong Phó Giám đốc Công ty

Ông Lê Phước Hoàng Phó Giám đốc Công ty - Bổ nhiệm ngày 01/11/2023 theo QĐ số 304/QĐ-TLTN ngày 30/10/2023.

Ông Lý Bình Hòa Kế toán trưởng - Bổ nhiệm ngày 01/02/2024 theo QĐ số 32/QĐ-TLTN ngày 26/01/2024.

Bà Trần Thị Hồng Sa Phó trưởng phòng tài vụ kiêm phụ trách kế toán từ ngày 01/11/2023 đến ngày 31/1/2024 theo QĐ số 360/QĐ-TLTN ngày 31/10/2023.

Ông Lê Phước Hoàng Kế toán trưởng - Từ nhiệm ngày 31/10/2023.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Chủ tịch Công ty, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Thay mặt Công ty



Nguyễn Hùng Thắng

Chủ tịch



Số: C0124007-R/MOORE AISC-DN3**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****KÍNH GỬI: CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC****CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI TÂY NINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh, được lập ngày 10 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Phạm Văn Vinh

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Hà Quế Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 2801-2024-005-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.420.166.303	71.655.346.640
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.770.151.751	69.791.331.195
1. Tiền	111		75.770.151.751	44.791.331.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.322.765.181	1.359.497.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.126.730.837	957.692.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	323.709.049	529.479.826
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(127.674.705)	(127.674.705)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		327.249.371	504.518.226
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9b	327.249.371	504.518.226
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.050.076.463.601	1.965.943.092.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.044.731.215.601	1.961.988.106.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.044.720.468.210	1.961.977.359.104
- Nguyên giá	222		2.073.198.717.095	1.987.653.037.656
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.478.248.885)	(25.675.678.552)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	10.747.391	10.747.391
- Nguyên giá	228		28.513.000	28.513.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.765.609)	(17.765.609)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.345.248.000	3.954.986.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4	5.345.248.000	3.954.986.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.127.496.629.904	2.037.598.439.135

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.923.762.273	31.936.252.761
I. Nợ ngắn hạn	310		35.840.944.709	31.936.252.761
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	17.129.478.826	12.124.483.366
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9a	206.397.653	172.783.573
4. Phải trả người lao động	314		4.492.765.779	5.509.935.312
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	3.811.572.142	4.367.569.479
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	4.322.645.110	4.366.828.998
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.7a	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.878.085.199	5.394.652.033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		82.817.564	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		82.817.564	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.091.572.867.631	2.005.662.186.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	2.091.572.867.631	2.005.662.186.374
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.073.202.585.755	1.987.656.906.316
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.658.201.213	10.799.652.391
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.712.080.663	7.205.627.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.712.080.663	7.205.627.667
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.127.496.629.904	2.037.598.439.135

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phương Khanh

Lý Bình Hòa

Đình Hùng Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78.220.776.440	77.691.384.420
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	78.220.776.440	77.691.384.420
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.206.074.625	31.589.161.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.014.701.815	46.102.222.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.201.314.946	1.736.275.263
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	40.071.099.423	40.188.396.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.144.917.338	7.650.101.649
11. Thu nhập khác	31		105.438.904	13.813.311
12. Chi phí khác	32		2.722.000	8.196.300
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		102.716.904	5.617.011
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.247.634.242	7.655.718.660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	535.553.579	450.090.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.712.080.663	7.205.627.667

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phương Khanh

Lý Bình Hòa

Đinh Hùng Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		78.655.404.058	75.054.207.460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(20.916.691.284)	(25.495.008.086)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.354.863.462)	(33.007.736.317)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.9a	(420.090.993)	(420.399.873)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.573.654.080	8.008.794.885
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20.090.529.994)	(16.350.018.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.446.882.405	7.789.839.314
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(5.342.248.000)	(4.133.086.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(147.000.000.000)	(134.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		147.000.000.000	134.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.201.314.946	1.191.302.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.140.933.054)	(2.941.783.340)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(208.400.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.327.128.795)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.327.128.795)	(208.400.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		5.978.820.556	4.639.655.974
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		69.791.331.195	65.151.675.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	75.770.151.751	69.791.331.195

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Phương Khanh

Lý Bình Hòa

Đinh Hùng Danh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty TNHH Một Thành viên Khai thác Thủy lợi Tây Ninh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2256/QĐ-UBND ngày 02/10/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 21 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên (do Nhà nước làm chủ sở hữu).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ tưới tiêu phục vụ trồng trọt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên, viên chức quản lý đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 236 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 232 người)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách 9 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp Thủy lợi Hòa Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Trảng Bàng

Xí nghiệp Thủy lợi Thành phố Tây Ninh

Xí nghiệp Thủy lợi Gò Dầu

Xí nghiệp Thủy lợi Dương Minh Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Châu Thành

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Châu

Xí nghiệp Thủy lợi Tân Biên

Xí nghiệp Quản lý các Trạm bơm

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình do góp vốn

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn của ngân sách là các giá trị được phê duyệt quyết toán của các dự án đầu tư hoàn thành của UBND tỉnh giao tài sản và vốn cho Công ty tiếp nhận quản lý (chủ yếu là Kênh mương và công trình trên kênh).

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn, kênh mương, máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Nợ phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí trích trước tỉ lệ phần trăm tiền thủy lợi phí đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo Quyết định số 56/2009/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ngày 22 tháng 10 năm 2009.

8. Chính sách lương và các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 và được thẩm định, quyết toán hàng năm bởi Hội đồng thẩm định tiền lương của UBND Tỉnh Tây Ninh. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ quy định hiện hành của Luật Bảo hiểm xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Chủ sở hữu hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với doanh thu sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi: Do ngân sách Nhà nước thanh toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Doanh thu dịch vụ công ích thủy lợi được tính theo đơn giá sản phẩm quy định theo Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND Tỉnh Tây Ninh về việc Ban hành Quy định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn Tỉnh Tây Ninh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ hoàn thành trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

- + Công ty được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ tưới nước, tiêu nước trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp.
- + Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành của Công ty là 20%.

13. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
Tiền	75.770.151.751	44.791.331.195
Tiền mặt	2.369.345.000	387.098.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.400.806.751	44.404.233.195
Các khoản tương đương tiền	-	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	25.000.000.000
Cộng	75.770.151.751	69.791.331.195

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Thành Thành Công	361.117.440	-	302.330.880	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư SG (VRG)	468.612.864	-	384.716.045	-
- Khách hàng khác	297.000.533	(127.674.705)	270.645.173	(127.674.705)
Cộng	1.126.730.837	(127.674.705)	957.692.098	(127.674.705)

3. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu thuế TNCN	1.187.503	-	769.970	-
- Lãi dự thu	-	-	470.465.754	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	121.546	-	3.644.102	-
- Tạm ứng	322.400.000	-	54.600.000	-
Cộng	323.709.049	-	529.479.826	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	5.345.248.000	-	3.954.986.000	-
- Gia cố kênh TN17 đoạn từ HL CQĐ K16-K16+300	992.276.000	-	-	-
- Gia cố kênh N10-0 đoạn từ K0-K0+700	784.433.000	-	-	-
- Gia cố kênh N5 đoạn từ K0+350-K0+754	931.776.000	-	-	-
- Gia cố kênh N12-5 đoạn từ K0-K0+550	704.052.000	-	-	-
- Gia cố kênh TN0-6 đoạn từ K0+600-K1+200	1.015.889.000	-	-	-
- Nạo vét Suối Cùng - Suối Láng thuộc xã Chà Là, huyện DMC	916.822.000	-	-	-
Gia cố kênh N16-2 đoạn từ K0+40-K0+300	-	-	439.177.000	-
Gia cố kênh N18-20-14 từ K0+00-K0+517	-	-	482.531.000	-
Gia cố kênh TN17-24 từ HL CQĐ K2+073-K2+360	-	-	458.163.000	-
Gia cố kênh TN19-5-6 từ K0+00-K0+600	-	-	470.359.000	-
Gia cố kênh N4-10 đoạn từ K0+00-K0+400	-	-	484.277.000	-
Gia cố kênh N4-9 đoạn từ K0+700-K1+16	-	-	617.921.000	-
Gia cố kênh N5-1 đoạn từ K0+00-K0+300	-	-	534.283.000	-
Nạo vét kênh tiêu T4B-1 đoạn từ K0-K0+761=KC	-	-	468.275.000	-
Cộng	5.345.248.000	-	3.954.986.000	-

5. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 26.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	28.513.000	28.513.000
Số dư cuối năm	28.513.000	28.513.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	17.765.609	17.765.609
Số dư cuối năm	17.765.609	17.765.609
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	10.747.391	10.747.391
Số dư cuối năm	10.747.391	10.747.391

Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

7. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	17.129.478.826	17.129.478.826	12.124.483.366	12.124.483.366
- Công ty TNHH Phi Hùng	2.474.399.000	2.474.399.000	1.726.012.000	1.726.012.000
- Công ty TNHH Xây dựng Thủy lợi Thanh Toan	2.629.015.000	2.629.015.000	1.083.380.000	1.083.380.000
- DNTN Xây dựng Thủy lợi Thuận Hòa	1.701.516.000	1.701.516.000	3.536.946.000	3.536.946.000
- Công ty TNHH Xây dựng - Nông nghiệp Phú Hưng	2.345.665.000	2.345.665.000	2.016.819.000	2.016.819.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Đức Phát	380.509.000	380.509.000	348.834.000	348.834.000
- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam	1.383.029.562	1.383.029.562	1.299.825.990	1.299.825.990
- Công ty Cổ phần Tư vấn XD NN & PTNT Tây Ninh	340.162.000	340.162.000	198.659.112	198.659.112
- Công ty TNHH Xây dựng Lộc Phát Thịnh	2.222.449.000	2.222.449.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Thanh Điền	1.532.038.000	1.532.038.000	809.412.000	809.412.000
- Nhà cung cấp khác	2.120.696.264	2.120.696.264	1.104.595.264	1.104.595.264
Cộng	17.129.478.826	17.129.478.826	12.124.483.366	12.124.483.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế GTGT đầu ra	118.433.207	613.729.448	694.452.954	37.709.701
Thuế TNDN	46.250.366	535.553.579	420.090.993	161.712.952
Thuế tài nguyên	8.100.000	51.300.000	52.425.000	6.975.000
Các loại thuế, phí khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Cộng	172.783.573	1.212.583.027	1.178.968.947	206.397.653
b. Phải thu				
Thuế TNCN nộp thừa	2.823.360	198.606.035	198.916.175	3.133.500
Thuế nhà đất, thuế đất	501.694.866	177.578.995	-	324.115.871
Cộng	504.518.226	376.185.030	198.916.175	327.249.371

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ tưới tiêu Thủy lợi phí
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ tưới tiêu công nghiệp

Mức thuế suất
không chịu thuế

5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Công ty được miễn thuế TNDN đối với các hoạt động cung cấp dịch vụ tưới nước, tiêu nước trực tiếp phục vụ cho nông nghiệp.

+ Đối với các hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành của Công ty là 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Thủy lợi phí (Trích 9% cho tổ, hợp tác xã, UBND xã, phường, thị trấn)	3.811.572.142	4.367.569.479
Cộng	3.811.572.142	4.367.569.479

10. Phải trả khác ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bảo hành công trình	1.209.404.450	596.210.450
Ngân sách tỉnh Tây Ninh (*)	2.963.720.183	3.621.098.071
Phải trả khác	149.520.477	149.520.477
Cộng	4.322.645.110	4.366.828.998

(*): Khoản nhận trước tiền ngân sách của tỉnh Tây Ninh cấp về nguồn sửa chữa kênh mương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 27.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2023	01/01/2023
Vốn Nhà nước	100%	2.073.202.585.755	1.987.656.906.316
Cộng	100%	2.073.202.585.755	1.987.656.906.316

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.073.202.585.755	1.987.656.906.316
Vốn góp đầu năm	1.987.656.906.316	1.985.080.974.316
Vốn góp tăng trong năm (*)	85.545.679.439	2.575.932.000
Vốn góp cuối năm	2.073.202.585.755	1.987.656.906.316

(*) Tăng vốn từ nguồn kinh phí sự nghiệp hình thành tài sản cố định.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	11.658.201.213	10.799.652.391
Cộng	11.658.201.213	10.799.652.391

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**VI. KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu hoạt động nông nghiệp - Dịch vụ công ích	71.366.794.000	71.081.066.000
Doanh thu công nghiệp	6.745.139.640	6.507.606.420
Doanh thu ngoài hạn điền	108.842.800	102.712.000
Cộng	78.220.776.440	77.691.384.420
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần hoạt động nông nghiệp	71.366.794.000	71.081.066.000
Doanh thu thuần công nghiệp	6.745.139.640	6.507.606.420
Doanh thu thuần ngoài hạn điền	108.842.800	102.712.000
Cộng	78.220.776.440	77.691.384.420
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng bán	33.206.074.625	31.589.161.627
Cộng	33.206.074.625	31.589.161.627

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	2.201.314.946	1.736.275.263
Cộng	2.201.314.946	1.736.275.263
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	32.826.254.655	32.402.013.779
Chi phí vật liệu, bao bì	269.824.108	280.598.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	755.578.070	361.145.005
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.802.570.333	2.832.027.401
Thuế, phí, lệ phí	240.878.995	532.684.285
Chi phí dự phòng	-	127.674.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.773.534	333.221.925
Chi phí bằng tiền khác	2.805.219.728	3.319.030.913
Cộng	40.071.099.423	40.188.396.407
6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.025.402.178	641.743.399
Chi phí nhân công	39.258.499.503	38.807.870.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.802.570.333	2.832.027.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.669.165.578	4.660.543.493
Chi phí khác bằng tiền	24.521.536.456	24.835.372.934
Cộng	73.277.174.048	71.777.558.034
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.247.634.242	7.655.718.660
Lợi nhuận hoạt động không chịu thuế	4.592.981.348	5.562.938.401
Lợi nhuận hoạt động chịu thuế	2.654.652.894	2.092.780.259
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	23.115.000	157.674.705
Các khoản điều chỉnh tăng	23.115.000	157.674.705
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.270.749.242	7.813.393.365
4. Thu nhập được miễn thuế	4.592.981.348	5.562.938.401
5. Thu nhập tính thuế	2.677.767.894	2.250.454.964
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	535.553.579	450.090.993
Hoạt động chịu thuế	535.553.579	450.090.993
7. Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	535.553.579	450.090.993

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Hội đồng thẩm định chế độ tiền lương Tỉnh Tây Ninh và Công ty đã tiến hành thẩm định quyết toán Quỹ tiền lương thực hiện năm 2023 của Người quản lý công ty và Người lao động theo biên bản số 06/BB-TLTN ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2023.

Ngoài sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên chủ chốt	Chức vụ	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		Lương và thù lao	1.613.988.125	1.862.346.154

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác thủy lợi và trong cùng một khu vực địa lý tỉnh Tây Ninh. Vì vậy, Công ty không cần trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Phương Khanh

Kế toán trưởng

Lý Bình Hòa



Đinh Hùng Danh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Hệ thống kênh mương	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.711.485.863	19.288.441.843	1.586.038.400	1.921.350.920	1.939.145.720.630	1.987.653.037.656
<i>Tăng từ tiếp nhận tài sản của Nhà nước bàn giao</i>	-	-	-	-	85.545.679.439	85.545.679.439
Số dư cuối năm	25.711.485.863	19.288.441.843	1.586.038.400	1.921.350.920	2.024.691.400.069	2.073.198.717.095
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.347.662.417	7.906.723.147	1.586.038.400	1.835.254.588	-	25.675.678.552
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.585.220.340	1.177.897.152	-	39.452.841	-	2.802.570.333
Số dư cuối năm	15.932.882.757	9.084.620.299	1.586.038.400	1.874.707.429	-	28.478.248.885
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	11.363.823.446	11.381.718.696	-	86.096.332	1.939.145.720.630	1.961.977.359.104
Số dư cuối năm	9.778.603.106	10.203.821.544	-	46.643.491	2.024.691.400.069	2.044.720.468.210

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.045.450.443 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.985.080.974.316	10.799.652.391	1.298.915.659	1.997.179.542.366
Tăng vốn từ nguồn sự nghiệp	2.575.932.000	-	-	2.575.932.000
Lợi nhuận năm trước	-	-	7.205.627.667	7.205.627.667
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập Quỹ KT, PL 2021	-	-	(798.915.659)	(798.915.659)
Số dư cuối năm trước	1.987.656.906.316	10.799.652.391	7.205.627.667	2.005.662.186.374
Số dư đầu năm nay	1.987.656.906.316	10.799.652.391	7.205.627.667	2.005.662.186.374
Tăng vốn từ nguồn sự nghiệp	85.545.679.439	-	-	85.545.679.439
Lợi nhuận năm nay	-	-	6.712.080.663	6.712.080.663
Chuyển lợi nhuận về ngân sách Nhà nước	-	-	(4.327.128.795)	(4.327.128.795)
Trích lập Quỹ ĐTPT 2022	-	858.548.822	(858.548.822)	-
Trích lập Quỹ KT, PL 2022	-	-	(2.019.950.050)	(2.019.950.050)
Số dư cuối năm nay	2.073.202.585.755	11.658.201.213	6.712.080.663	2.091.572.867.631

